

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

Bản án số: 181 /2018/DS-PT

Ngày: 16 - 10 - 2018

V/v tranh chấp hợp đồng đầu tư.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lưu Ánh Nguyệt**

Các thẩm phán:

Ông Lâm Văn Be

Bà Nguyễn Thị Thúy Phượng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Võ Thanh Vy**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:*** Bà **Nguyễn Thị Thu Sinh** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 11 và 16 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 131/2018/TLPT – DS ngày 13 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng đầu tư.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2018/DSST ngày 20 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 120/2018/QĐ-PT ngày 20 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1955; cư trú tại: Ấp T, xã Đ, huyện H, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn: **Công ty Cổ phần B nay là Công ty Cổ phần T**.

Địa chỉ: Xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Phạm Hồng Dương** – Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Quốc V** – Chức danh: Phó tổng giám đốc Nông nghiệp; Ông Nguyễn Quốc Việt ủy quyền lại cho bà **Võ Thị Tuyết O** – Chức vụ: Chuyên viên pháp chế, theo văn bản ủy quyền số 08/2018/UQ-TTC-BH ngày 29/3/2018.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị Y**, sinh năm 1967, cư trú tại: Ấp B, xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/01/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án Nguyên đơn – Ông Trần Văn T trình bày:

Vào ngày 30/12/2009 ông có ký kết hợp đồng đầu tư số DT0979 với Công ty Cổ phần B (nay là Công ty Cổ phần T) “sau đây được viết tắt là Công ty” với nội dung Công ty sẽ đầu tư cho ông sản xuất, chăm sóc mía trên diện tích 6,1 ha đất tại ấp C, xã G, huyện M, tỉnh Tây Ninh và ông có trách nhiệm giao toàn bộ sản lượng mía thu hoạch cho Công ty khi kết thúc vụ mùa. Thời gian thực hiện hợp đồng tính từ ngày 30/12/2009 bao gồm các vụ mía năm 2010-2011; 2011-2012; 2012-2013 và 2013-2014. Trong vụ mía năm 2010-2011 ông đã nhận 134.900.000 đồng tiền đầu tư, khi thu hoạch đã giao cho Công ty được 505.92 tấn mía với giá trị là 434.866.000 đồng, sau khi trừ đi số tiền nợ của vụ mùa 2008-2009 là 52.340.000 đồng và tiền công chặt mía là 55.835.000 đồng, Công ty phải có trách nhiệm thanh toán cho ông số tiền còn lại là 357.047.000 đồng nhưng Công ty không thực hiện việc thanh toán trả số tiền 357.047.000 đồng cho ông mà lại trả cho bà Nguyễn Thị Y (người thừa kế trong hợp đồng) khi không có sự đồng ý của ông, việc Công ty hoàn trả số tiền trên cho bà Nguyễn Thị Y là vi phạm Điều 7 của hợp đồng đầu tư số DT0979 ngày 30/12/2009 do các bên cùng giao kết nên ông khởi kiện yêu cầu Công ty có trách nhiệm hoàn trả cho ông số tiền 357.047.000 đồng và tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay ông thay đổi yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với Công ty, ông xác định chỉ khởi kiện yêu cầu Công ty có trách nhiệm hoàn trả cho ông số tiền 251.498.685 đồng và ông không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn – Bà Võ Thị Tuyết O trình bày:

Vào ngày 30/12/2009, ông Trần Văn T cùng bà Nguyễn Thị Y có ký hợp đồng đầu tư với Công ty để cung cấp mía cho 4 vụ mùa từ vụ ép 2010-2011 đến vụ ép năm 2013-2014, trong đó diện tích trồng mía mới là 1.1 ha, mía gốc của vụ cũ thuê từ những hộ dân khác là 05 ha, đất trồng mía thuộc ấp C, xã G, huyện M, tỉnh Tây Ninh. Theo thỏa thuận thì ông T, bà Y được Công ty hỗ trợ tiền đầu tư theo từng vụ mùa, tiền hỗ trợ đầu tư phụ thuộc vào biến động giá cả của giá mía, giá phân bón, giá nhân công và vào từng vụ mía tiếp theo sẽ thay đổi cho phù hợp và theo quyết định của Công ty. Vào vụ mùa năm 2010 – 2011, ông T, bà Y nhận được đầu tư từ Công ty là 134.900.000 đồng và 52.340.000 đồng là tiền nợ còn lại của vụ mùa năm 2009, tổng cộng còn nợ 187.240.000 đồng, các bên thỏa thuận trong vụ mùa năm 2010-2011 sẽ trả cho Công ty 140.640.000 đồng, vụ mùa năm 2011-2012 sẽ trả 32.040.000 đồng, vụ mùa 2012-2013 sẽ trả

12.800.000 đồng và vụ mùa năm 2013-2014 sẽ trả số tiền nợ còn lại là 1.760.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng DT0979 ngày 30/12/2009 Công ty đã tiến hành chuyển giao hợp đồng từ ông T sang bà Y vì ông T phải đi chấp hành án vào ngày 08/7/2010, việc chuyển giao hợp đồng được Công ty lập biên bản chuyển giao cho người thừa kế là bà Y chứ không tiến hành lập văn bản kết thúc hợp đồng với ông T và bà Y. Nguyên nhân không tiến hành lập văn bản kết thúc hợp đồng là do trong nội dung hợp đồng ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Y là người cùng ký hợp đồng, ông T là người đứng hợp đồng chính, bà Y là người thừa kế quyền và nghĩa vụ khi ông T không thực hiện hợp đồng và do ông T và bà Y là vợ chồng; Khi ông T không thực hiện được hợp đồng và bà Y vẫn có nhu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng nên Công ty đã tiến hành chuyển giao phần hợp đồng còn lại cho bà Y. Kết thúc vụ mùa năm 2010 – 2011 bà Y là người trực tiếp giao mía cho công ty 505.92 tấn mía với giá tiền 434.866.000 đồng và được công ty hỗ trợ tiền hoàn thành hợp đồng là 30.356.000 đồng, tổng cộng là 465.222.000 đồng, sau khi trừ đi số tiền 187.240.000 đồng Công ty đã hoàn trả cho bà Y số tiền còn lại của vụ mùa năm 2010 – 2011 là 251.498.685 đồng, trong đó có tiền mía là 221.142.685 đồng, 30.356.000 đồng tiền hoàn thành hợp đồng.

Do đó Công ty không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T, vì bà Y là người nhận trực tiếp số tiền còn lại của vụ mùa 2010-2011 là 251.498.685 đồng, Công ty đã hoàn thành trách nhiệm đối với người ký hợp đồng. Bà Y là người thừa kế hợp đồng của ông T và cũng là vợ ông T nên bà Y cũng có quyền nhận, quản lý số tiền này trong thời gian ông T chấp hành án phạt tù.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – Bà Nguyễn Thị Y trình bày:

Bà thống nhất với toàn bộ trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn liên quan đến yêu cầu khởi kiện của ông T. Bà thừa nhận là người trực tiếp nhận từ công ty số tiền còn lại của vụ mùa 2010-2011 là 251.498.685 đồng, việc nhận số tiền này được bà nhận sau khi ông T đi chấp hành án, việc nhận số tiền được bà thông qua ý kiến của ông T, tuy nhiên việc đồng ý của ông T không được lập thành văn bản do bà và ông T là vợ chồng, cả hai chung sống với nhau từ năm 2002 cho đến nay không có đăng ký kết hôn, chung sống cũng không có con chung và tài sản chung. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T với Công ty thì bà cho rằng việc bà nhận số tiền 251.498.685 đồng là đúng với hợp đồng được bà và ông T ký kết với Công ty. Nếu ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện thì bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, nếu ông T có yêu cầu bà hoàn trả số tiền còn lại của vụ mùa năm 2010 – 2011 bà đã nhận từ Công ty thì bà cùng ông T sẽ thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được và cho rằng quyền và lợi ích của ông T bị xâm phạm thì ông T có quyền khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 42/2018/DS - ST ngày 20 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 256 Bộ luật Dân sự, Điều 146, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Không Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về tranh chấp Đòi lại tài sản đối với Công ty Cổ phần B (nay là Công ty Cổ phần T) đối với số tiền ông Trần Văn T yêu cầu Công ty Cổ phần B (nay là Công ty Cổ phần T) hoàn trả là 251.498.685 (hai trăm năm mươi một triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm tám mươi lăm) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/6/2018, nguyên đơn ông Trần Văn T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét buộc Công ty Cổ phần B trả cho ông số tiền 251.498.685 đồng.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh trình bày:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc chấp hành của những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, xét thấy :

[1] Về quan hệ tranh chấp: Ông Trần Văn T khởi kiện Công ty Cổ phần B (nay là Công ty Cổ phần T) số tiền 251.468.685 đồng theo Hợp đồng đầu tư số DT0979 ngày 30/12/2009. Đây là tranh chấp đòi Công ty thanh toán số tiền lợi nhuận phát sinh từ hợp đồng đầu tư trồng mía. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Đòi lại tài sản” là chưa chính xác nên cấp phúc thẩm cần điều chỉnh lại quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng đầu tư” cho phù hợp.

[2] Về nội dung: Công ty Cổ phần B (nay là Công ty Cổ phần T) và ông T, bà Y có ký hợp đồng số DT0979 ngày 30/12/2009 với nội dung ông T, bà Y việc nhận tiền đầu tư của Công ty để trồng mía và có trách nhiệm giao cho Công ty sản lượng mía của 04 vụ từ vụ ép 2010-2011 đến vụ ép năm 2013-2014. Theo đó, Công ty sẽ hỗ trợ tiền đầu tư theo từng vụ mùa, mức hỗ trợ căn cứ vào giá mía, phân bón và nhân công.

[3] Xét hợp đồng đầu tư số DT0979 ký ngày 30/12/2009, ông T là người đứng hợp đồng chính, bà Y là người kế thừa kế hợp đồng. Theo hợp đồng, Công ty sẽ đầu tư 02 hạng mục trong đó có diện tích trồng mới 1,1ha với định mức 15.000.000 đồng/ha. Đối với diện tích 1,1ha trồng mới này, ông T có ký hợp đồng về việc mượn tiền thuê đất trồng mía ngày 10/9/2009 với Công ty với định mức 4.000.000 đồng/ha, bà Y là người thừa kế hợp đồng (bút lục 21). Theo đó, Công ty sẽ đầu tư vốn cho ông T thuê diện tích 1,1ha đất trồng mía và cung cấp toàn bộ sản phẩm cho Công ty trong 4 vụ thu hoạch liên tiếp từ vụ thu hoạch 2010-2011. Tại Điều 4 của Hợp đồng thuê đất quy định: “Trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, nếu bên B không còn đủ năng lực hành vi dân sự thì người thừa kế hợp đồng có trách nhiệm kế tục toàn bộ quyền và nghĩa vụ của bên B để tiếp tục thực hiện hợp đồng này”. Ngoài ra, tại hợp đồng đầu tư số DT0979 ký ngày 30/12/2009 ông T và bà Y còn nhận chăm sóc 05 ha gốc mía, tổng cộng diện tích theo hợp đồng đầu tư này là 6,1 ha.

[4] Mặt khác, theo hồ sơ thể hiện, trước khi ký hợp đồng số DT0979 ngày 30/12/2009, trước đó, ông T và Bà Y cũng đã ký hợp đồng đầu tư để trồng và chăm sóc mía vụ mùa 2008-2009. Cả hai hợp đồng đều thể hiện ông T và bà Y là vợ chồng.

[5] Mùa vụ 2010-2011, ông T đã nhận 134.900.000 đồng tiền đầu tư của Công ty và tiền nợ Công ty của vụ mía trước là 52.340.000 đồng, tổng cộng 187.240.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng đầu tư DT0979, ngày 08/7/2010 ông T phải đi chấp hành án 12 năm tù do phạm tội “Hiếp dâm trẻ em”. Ngày 06/10/2010, tại nhà ông T, Công ty và bà Y có lập biên bản thống nhất bà Y sẽ thực hiện các giao dịch có liên quan trong hợp đồng của ông T (bút lục 29).

[6] Sau khi ông T đi chấp hành án, bà Y kế thừa quyền của ông T nhận các chi phí theo hợp đồng đầu tư để chăm sóc mía. Khi thu hoạch mía, bà Y là người đại diện cho ông T thực hiện các nghĩa vụ của người thừa kế cũng như các quyền của ông T. Bà Y là người thuê nhân công chặt mía, thuê xe chở mía. Kết thúc mùa vụ, bà Y đã giao cho Công ty 505.92 tấn mía. Sau khi trừ tiền đầu tư và tiền nợ, Công ty đã giao cho bà Y số tiền lợi nhuận của vụ mùa 2010-2011 là 251.498.685 đồng. Bà Y cũng xác nhận có nhận của Công ty số tiền 251.498.685 đồng xuất phát từ hợp đồng đầu tư số DT0979 ngày 30/12/2009 đã ký kết giữa Công ty cùng ông T, bà Y.

[7] Do bà Y là người thừa kế hợp đồng và tiếp tục thực hiện hợp đồng ở giai đoạn sau của vụ mía 2010 - 2011, nên việc Công ty hoàn trả cho bà Y số tiền lợi nhuận còn lại của vụ mùa 2010-2011 với số tiền 251.468.685 đồng là phù hợp theo hợp đồng đã ký kết. Công ty đã hoàn thành trách nhiệm và đã giao đủ tiền của mùa vụ 2010-2011 cho bà Y là người thừa kế của bên B trong hợp đồng đầu tư.

[8] Từ những nhận định trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T yêu cầu buộc Công ty Cổ phần B trả cho ông T số tiền 251.498.685 đồng. Ông T cho rằng bà Y giữ số tiền 251.498.685 đồng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông thì ông T có quyền khởi kiện bà Y theo quy định của pháp luật.

[9] Về án phí: Do kháng cáo của ông Trần Văn T không được chấp nhận nên ông T phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 256 Bộ luật Dân sự, Điều 146, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm

1. Không Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T đối với Công ty Cổ phần B (nay là Công ty Cổ phần T) đối với số tiền ông Trần Văn T yêu cầu Công ty Cổ phần B (nay là Công ty Cổ phần T) hoàn trả là 251.498.685 (hai trăm năm mươi một triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm tám mươi lăm) đồng.

2. Về án phí:

2.1. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Ông Trần Văn T phải chịu 12.575.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 8.926.000 (tám triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông T đã nộp theo biên lai thu số 0025161 ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Ông Trần Văn T còn phải nộp 3.649.000 (ba triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Ông Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0025646 ngày 22/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện Tân Châu;
- CCTHADS huyện Tân Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án;
- Lưu: VT, (V).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Ánh Nguyệt